

Số: 39 /CV-VASEP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2026

V/v: Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện Nghị
quyết 36-NQ/TW

Kính gửi: Ban Chính sách, Chiến lược Trung ương

Phúc đáp công văn số **83-CV/BCSCLTW** ngày 27/02/2026 của Ban Chính sách, Chiến lược Trung ương về việc đề nghị tổ chức tổng kết và gửi báo cáo tổng kết tình hình thực hiện Nghị quyết 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) xin báo cáo kết quả thực hiện đối với cộng đồng doanh nghiệp và ngành thủy sản như sau:

I. VAI TRÒ, ĐÓNG GÓP CỦA NGÀNH THỦY SẢN TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN

Ngành thủy sản được xác định là một trong những trụ cột quan trọng của kinh tế biển Việt Nam, với chuỗi giá trị tương đối hoàn chỉnh bao gồm các hoạt động khai thác hải sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến, logistics, dịch vụ hậu cần nghề cá và xuất khẩu, qua đó không chỉ đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế quốc gia mà còn đóng vai trò thiết yếu trong việc tạo sinh kế cho hàng triệu lao động tại các địa phương ven biển, đồng bằng sông Cửu Long và nhiều khu vực nông thôn phụ cận.

Trong bối cảnh triển khai Nghị quyết số 36-NQ/TW từ năm 2018 đến nay, ngành thủy sản đã từng bước phát huy vai trò tiên phong trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững, thông qua việc kết hợp hài hòa giữa khai thác và bảo vệ nguồn lợi tài nguyên biển, mở rộng nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành chế biến và thúc đẩy hội nhập sâu rộng vào chuỗi cung ứng thủy sản toàn cầu.

Đặc biệt, trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động và các tiêu chuẩn quốc tế ngày càng khắt khe, cộng đồng doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đã chủ động thích ứng thông qua việc nâng cao năng lực quản trị, đầu tư công nghệ chế biến hiện đại, cải thiện truy xuất nguồn gốc và đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững, qua đó tiếp tục khẳng định vị thế của thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 36-NQ/TW

1. Những kết quả nổi bật của ngành thủy sản

a. Kết quả sản xuất - xuất khẩu thủy sản giai đoạn 2019–2025

Trong giai đoạn 2019 - 2025, mặc dù phải đối mặt với nhiều biến động của kinh tế thế giới, ảnh hưởng của đại dịch Covid, sự gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu cũng như các rào cản kỹ thuật, thương mại (thuế chống bán phá giá tại Mỹ, Thẻ vàng IUU của Châu Âu, Đạo luật bảo vệ thú biển (MMPA) của Mỹ,...) ngày càng gia tăng tại nhiều thị trường nhập khẩu, ngành thủy sản Việt Nam vẫn duy trì được quy mô sản xuất và xuất khẩu tương đối ổn định, góp phần đưa ngành thủy sản Việt Nam vươn lên nằm trong nhóm 3 quốc gia

cung cấp thủy sản lớn trên thế giới; đồng thời tiếp tục khẳng định vai trò là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực của nền kinh tế.

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong giai đoạn này dao động trong khoảng từ hơn **8–11 tỷ USD mỗi năm**, trong đó năm 2022 ghi nhận mức tăng trưởng đột biến đạt gần **11 tỷ USD**, phản ánh sự phục hồi mạnh mẽ của nhu cầu thị trường sau giai đoạn suy giảm do đại dịch, đồng thời cho thấy năng lực thích ứng và khả năng tận dụng cơ hội thị trường của cộng đồng doanh nghiệp thủy sản Việt Nam.

Đặc biệt, năm 2025 vừa qua khép lại như một dấu mốc đặc biệt của ngành thủy sản Việt Nam – một năm mà “gió ngược” đến từ nhiều phía: thị trường quốc tế biến động khó lường; rào cản thương mại – kỹ thuật và yêu cầu truy xuất, bền vững ngày càng khắt khe; trong khi nuôi trồng và khai thác tiếp tục chịu tác động của thời tiết cực đoan, bão lũ, dịch bệnh và áp lực chi phí. Nhưng trong bối cảnh ấy, tinh thần “Chủ động thích ứng – Đổi mới sáng tạo – Phát triển bền vững” đã trở thành kim chỉ nam cho nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và toàn ngành. Nhờ sự linh hoạt trong điều hành, tái cơ cấu sản phẩm – thị trường và nâng cao năng lực tuân thủ, xuất khẩu thủy sản đã vươn lên đạt khoảng **11,3 tỷ USD** – một thành quả đáng trân trọng, khẳng định bản lĩnh vượt khó và sự kiên trì bền bỉ của ngành.

Trong nhiều năm qua, nước ta đã duy trì vị trí là một trong ba quốc gia xuất khẩu thủy sản hàng đầu thế giới, với sản phẩm thủy sản Việt Nam hiện diện tại hơn **160 quốc gia và vùng lãnh thổ**, trong đó các thị trường xuất khẩu quan trọng bao gồm: Mỹ, Châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Brazil,...

Xuất khẩu thủy sản Việt Nam từ năm 2019-2025

ĐVT: triệu USD

Thủy sản XK/năm	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Cá các loại khác (thuộc mã 0301 đến 0305, và 1604, trừ cá ngừ, cá tra)	1.666,25	1.679,30	1.692,46	2.062,08	1.889,03	1.922,16	2.131,03
Cá ngừ (thuộc mã 03 & 16)	719,46	648,22	759,49	1.017,02	845,09	988,77	924,28
Cá tra (thuộc mã 03 & 16)	2.004,67	1.493,06	1.617,84	2.443,67	1.838,56	2.028,29	2.180,03
Cua ghe và giáp xác khác (mã HS03 & 16)	148,99	181,71	188,70	227,02	207,22	324,29	384,94
Nhuận thể chân đầu (thuộc mã 0307 & 16)	576,91	560,53	608,35	763,18	659,92	656,95	758,68
Nhuận thể có vỏ (thuộc mã 0307 & 16)	93,67	104,49	141,58	143,79	126,67	218,14	263,18
Nhuận thể khác (trừ mực, bạch tuộc và NT 2 mảnh vỏ)	5,92	11,58	7,21	7,34	6,39	12,74	14,83
Tôm các loại (thuộc mã 03 & 16)	3.362,61	3.733,21	3.883,21	4.316,69	3.389,29	3.877,93	4.618,99
Tổng	8.578,49	8.412,10	8.898,85	10.980,78	8.962,17	10.029,28	11.275,96

b. Chuyển biến về nhận thức và định hướng phát triển

❖ Ngành tôm

Ngành tôm được xem là trụ cột của xuất khẩu thủy sản Việt Nam khi xuất khẩu đạt trên **3-4 tỷ USD**, chiếm khoảng **40–45%** tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế tại nhiều địa phương ven biển và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Sau khi Nghị quyết 36 được ban hành, nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp và người nuôi tôm về phát triển bền vững kinh tế biển đã có nhiều chuyển biến tích cực. Các doanh nghiệp và địa phương ven biển ngày càng chú trọng phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, gắn với bảo vệ hệ sinh thái ven biển, thích ứng với biến đổi khí hậu và sử dụng hợp lý tài nguyên biển.

Trong những năm qua, ngành tôm đã có những bước phát triển đáng kể về công nghệ nuôi. Nhiều mô hình sản xuất mới được hình thành như nuôi tôm – rừng, nuôi tôm – lúa, nuôi tôm sinh thái và nuôi tôm công nghệ cao, nhằm nâng cao năng suất, giảm thiểu rủi ro dịch bệnh và đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường quốc tế, đồng thời góp phần chuyển dịch từ phát triển theo chiều rộng sang nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

❖ *Ngành cá tra*

Cá tra là một trong những sản phẩm đặc thù của Việt Nam, với lợi thế cạnh tranh rõ rệt trên thị trường quốc tế nhờ vào quy mô sản xuất lớn, chi phí cạnh tranh và chuỗi giá trị sản xuất tương đối hoàn chỉnh từ con giống, nuôi trồng, chế biến đến xuất khẩu. Mặc dù sản xuất chủ yếu tập trung tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nuôi trồng cá tra đã từng bước chuyển theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, gắn sản xuất với bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên nước và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tư duy phát triển ngành cũng dần chuyển từ chú trọng sản lượng sang nâng cao chất lượng, hiệu quả, xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và củng cố vị thế của cá tra Việt Nam trong chuỗi cung ứng thủy sản toàn cầu.

Trong nhiều năm qua, kim ngạch xuất khẩu cá tra thường chiếm khoảng **20–25%** tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, với các thị trường xuất khẩu chủ lực như: Mỹ, Trung Quốc, Châu Âu,...

Ngành cá tra Việt Nam hiện đã xây dựng được hệ thống doanh nghiệp chế biến quy mô lớn với quy trình khép kín từ con giống đến nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu; áp dụng công nghệ hiện đại, góp phần nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm và củng cố vị thế của Việt Nam trên thị trường cá thịt trắng toàn cầu.

❖ *Ngành hải sản khai thác*

Các sản phẩm hải sản (cá ngừ, cá biển, nhuyễn thể chân đầu (mực, bạch tuộc), cua ghe, nhuyễn thể có vỏ) được khai thác từ biển đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu từ 3-4 tỷ USD, chiếm 35-40%. Ngành khai thác hải sản đóng vai trò chiến lược, không chỉ tạo sinh kế, nâng cao thu nhập cho ngư dân mà còn là lực lượng "cột mốc sống" khẳng định và bảo vệ chủ quyền biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc. Sự hiện diện của tàu thuyền trên các vùng biển giúp giám sát, phát hiện và bảo vệ an ninh, đồng thời khẳng định quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia.

Sau khi Nghị quyết 36 được ban hành, nhận thức về vai trò của biển và khai thác hải sản đã có sự thay đổi rõ rệt, không chỉ trong hệ thống chính trị mà còn trong cộng đồng doanh nghiệp và ngư dân, theo hướng coi tài nguyên biển là hữu hạn và cần được khai thác có kiểm soát. Đặc biệt, các chương trình hành động của Chính phủ và địa phương đã gắn chặt nhiệm vụ khai thác hải sản với mục tiêu bảo vệ nguồn lợi, bảo vệ hệ sinh thái biển và đảm bảo sinh kế lâu dài, phù hợp với định hướng phát triển bền vững.

Một trong những thay đổi lớn nhất là nhận thức về chống khai thác bất hợp pháp (IUU), từ chỗ mang tính đối phó sang ý thức tuân thủ pháp luật và cam kết quốc tế. Đặc biệt sau khi bị cảnh báo “thẻ vàng” của Liên minh châu Âu, thì chống khai thác IUU đã trở thành nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt, gắn với uy tín quốc gia, năng lực hội nhập quốc tế và sự phát triển bền vững của toàn ngành, qua đó thúc đẩy sự tham gia đồng bộ của các bộ, ngành, địa phương và cộng đồng doanh nghiệp, ngư dân trong việc tuân thủ các quy định pháp luật, nâng cao ý thức trách nhiệm trong khai thác, bảo vệ nguồn lợi và minh bạch hóa chuỗi cung ứng thủy sản.

Năm 2025, Mỹ thông báo từ chối công nhận tương đương đối với 12 nghề khai thác hải sản của Việt Nam theo Đạo luật Bảo vệ thú biển (MMPA). Đây cũng là yêu cầu để nước ta cần rà soát lại các nghề khai thác và hệ thống giám sát trên tàu nhằm tiến tới khai thác bền vững và bảo vệ nguồn lợi.

c. Về thể chế, chính sách

Trong thời gian qua, hệ thống cơ chế, chính sách liên quan đến khai thác, nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản tiếp tục được hoàn thiện, góp phần tạo điều kiện thuận lợi hơn cho ngành thủy sản phát triển.

Luật Thủy sản 2017 ban hành đã thay đổi nhiều về công tác quản lý. Sau đó các Nghị định, Thông tư, Quyết định ban hành sau luật đã hoàn thiện về pháp lý và triển khai đồng bộ nhằm kiểm soát hoạt động khai thác biển thông qua đăng ký, đăng kiểm tàu cá, cấp phép khai thác theo hạn ngạch, phân vùng khai thác hợp lý và áp dụng hệ thống giám sát hành trình (VMS), nhật ký khai thác điện tử và cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia. Từ đó từng bước chuyển từ quản lý thủ công sang quản lý số hóa, nâng cao tính minh bạch, khả năng truy xuất và hiệu quả giám sát.

Chính phủ, Ban Chỉ đạo Quốc gia chống khai thác IUU đã có chỉ đạo các tỉnh thành ven biển xây dựng Đề án chuyển đổi nghề cho ngư dân nhằm giúp giảm cường lực khai thác ven bờ, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và tái tạo hệ sinh thái biển. Điều này sẽ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển theo hướng bền vững, tạo sinh kế ổn định, nâng cao thu nhập cho ngư dân và cũng vì mục tiêu gỡ thẻ vàng IUU.

Bên cạnh đó, các quy định về điều kiện nuôi trồng, an toàn thực phẩm, kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc, bảo vệ môi trường và phát triển vùng nuôi từng bước được củng cố, giúp hoạt động sản xuất ngày càng đi vào nền nếp.

Liên kết giữa người nuôi, khai thác với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu, đơn vị cung ứng đầu vào ngày càng được chú trọng, góp phần nâng cao tính chủ động trong tổ chức sản xuất và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường nhập khẩu.

d. Ứng dụng khoa học công nghệ và phát triển nguồn nhân lực

Ngành khai thác hải sản biển đến nay cũng đã có sự điều chỉnh mang tính chiến lược, theo hướng giảm dần vai trò của khai thác tự nhiên trong cơ cấu ngành thủy sản, đồng thời ứng dụng khoa học công nghệ chuyển trọng tâm sang phát triển nuôi biển, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển kinh tế biển đa ngành, trong đó hoạt động khai thác hải sản được định hướng phát triển theo hướng có kiểm soát, giảm cường lực khai thác ở vùng ven bờ – nơi nguồn lợi đã bị suy giảm nghiêm trọng, đồng thời tổ chức lại khai thác xa bờ theo hướng hiện đại, có tổ chức, gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo và đảm bảo hiệu quả kinh tế thông qua các Đề án chuyển đổi nghề tại các địa phương; song song với việc tăng cường

các biện pháp bảo tồn, tái tạo nguồn lợi, mở rộng các khu bảo tồn biển và thúc đẩy mô hình đồng quản lý trong khai thác thủy sản.

Việc ứng dụng khoa học công nghệ trong nuôi trồng thủy sản cũng từng bước được đẩy mạnh, đặc biệt là các mô hình nuôi công nghệ cao, ứng dụng tự động hóa, kiểm soát môi trường nuôi và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Một số doanh nghiệp đã áp dụng chuyển đổi số trong quản lý sản xuất, truy xuất nguồn gốc và quản trị chuỗi cung ứng.

Hệ thống doanh nghiệp chế biến thủy sản tiếp tục phát triển, với năng lực chế biến sâu ngày càng cao và cơ cấu sản phẩm ngày càng đa dạng, từ hàng gia công đã chế biến nhiều hơn các sản phẩm giá trị gia tăng và cả các mặt hàng từ phụ phẩm thủy sản.

Một kết quả đáng ghi nhận là doanh nghiệp thủy sản ngày càng quan tâm hơn đến phát triển bền vững trong toàn chuỗi cung ứng. Nhiều doanh nghiệp đã áp dụng các chứng nhận quốc tế cùng các tiêu chuẩn về quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, môi trường và trách nhiệm xã hội. Việc áp dụng các tiêu chuẩn này không chỉ hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu thị trường nhập khẩu mà còn góp phần cải thiện thực hành nuôi, chế biến và quản trị chuỗi cung ứng

2. Những tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc

a. Thể chế, pháp luật

Một số quy định pháp luật và chính sách liên quan đến phát triển kinh tế biển và nuôi trồng thủy sản còn chồng chéo, thiếu đồng bộ; thủ tục hành chính trong một số lĩnh vực còn phức tạp, làm tăng chi phí tuân thủ của doanh nghiệp và kéo dài thời gian triển khai, ảnh hưởng đến kế hoạch đầu tư, mở rộng sản xuất của doanh nghiệp.

Pháp luật hiện còn tồn tại một số khoảng trống và bất cập thể chế cần được giải quyết như: Chưa có cơ chế pháp lý cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng linh hoạt đối với thủy sản nhập khẩu từ sản xuất – xuất khẩu, gia công – xuất khẩu sang tiêu thụ nội địa và ngược lại, gây lãng phí nguồn lực của doanh nghiệp và chưa đồng bộ với pháp luật về hải quan; Thiếu khung pháp lý cho đầu tư tư nhân vào hạ tầng thủy lợi, cấp – thoát nước phục vụ nuôi trồng thủy sản, làm đình trệ nhiều dự án đầu tư tư nhân; Quy định bắt buộc doanh nghiệp trong Khu công nghiệp phải đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, kể cả khi doanh nghiệp đã tự xử lý nước thải đạt chuẩn cao nhất của QCVN, dẫn đến chi phí tuân thủ cao và chưa phù hợp thực tiễn. Đây là các điểm nghẽn thể chế mang tính hệ thống, ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững của ngành thủy sản.

Một số quy định pháp luật khi ban hành chưa phù hợp với thực tế, gây bất cập và vướng mắc cho doanh nghiệp, nông ngư dân khi thực thi. Như Nghị định 37/2024/NĐ-CP với quy định về kích thước tối thiểu được phép khai thác của các loài thủy sản sống trong vùng nước tự nhiên tại (tại Phụ lục V của NĐ) đã tạo bất cập, vướng mắc lớn gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường của ngư dân và DN hải sản, gây khó khăn, vướng mắc cho DN và ngư dân trong thời gian Nghị định này có hiệu lực gần 2 năm (từ tháng 5/2024-tháng 12/2025) .

b. Quy hoạch và sử dụng không gian biển

Quy hoạch không gian biển chưa đồng bộ, ưu tiên cho du lịch, dịch vụ và hạ tầng ven bờ, khiến không gian nuôi trồng, khai thác thủy sản bị thu hẹp. Điều này dẫn đến mật

độ tàu thuyền ven bờ dày đặc, nguồn lợi thủy sản cạn kiệt, hạ tầng hậu cần nghề cá thiếu đầu tư, ảnh hưởng đến sinh kế và phát triển bền vững. Cụ thể:

- Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ: Không gian ven biển bị lấn át bởi các dự án nghỉ dưỡng, khách sạn, cảng dịch vụ, làm mất đi các bãi triều, vùng nước tự nhiên vốn là nơi sinh cư, sinh sản của thủy sản.
- Thiếu chú trọng phát triển thủy sản: Hạ tầng hậu cần kém, Thiếu mặt nước cho nuôi trồng thủy sản.
- Các chính sách giao, cho thuê đất nuôi trồng thủy sản ven biển còn bất cập do quy trình thủ tục hành chính phức tạp, thời hạn cho thuê ngắn và hạn mức giao đất chưa phù hợp với quy mô sản xuất công nghiệp. Điều này gây khó khăn trong việc tích tụ đất đai, đầu tư hạ tầng lâu dài và tiếp cận tín dụng của nông ngư dân.
- Nước thải từ các khu dịch vụ ven bờ hoặc hoạt động cảng biển gây ô nhiễm, ảnh hưởng trực tiếp đến các khu vực bảo tồn biển và vùng nuôi trồng thủy sản tập trung.

c. *Vốn và tài chính*

Doanh nghiệp và đặc biệt nông ngư dân còn gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn trung và dài hạn để đầu tư công nghệ cao, cải tạo hạ tầng và phát triển chuỗi sản xuất bền vững. Như vốn đầu tư hạ tầng chưa đồng bộ, thiếu vốn cho ngư dân đánh bắt xa bờ và hiện đại hóa tàu thuyền; hay thời hạn giao, cho thuê đất ngắn cũng làm cho người dân nuôi trồng khó khăn trong việc đầu tư hạ tầng lâu dài và tiếp cận tín dụng của ngân hàng.

d. *Khoa học công nghệ và nguồn nhân lực*

Việc ứng dụng khoa học công nghệ trong ngành thủy sản chưa đồng đều giữa các vùng; chủ yếu tập trung ở các doanh nghiệp lớn; nhiều hộ nuôi và cơ sở nhỏ còn hạn chế về vốn, công nghệ và nhân lực; Công tác phòng, chống dịch bệnh chưa thật sự đồng bộ. Trang thiết bị, tàu thuyền khai thác chủ yếu quy mô nhỏ, công nghệ bảo quản sau thu hoạch yếu kém, gây tổn thất lớn về chất lượng thủy sản.

Tổ chức truy xuất nguồn gốc trong toàn chuỗi và áp dụng các chứng nhận quốc tế vẫn còn chênh lệch giữa các doanh nghiệp. Trong khi đó, các thị trường nhập khẩu ngày càng yêu cầu cao hơn về minh bạch, phát triển bền vững, môi trường, trách nhiệm xã hội và tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật. Đây là áp lực lớn nhưng đồng thời cũng là yêu cầu bắt buộc để ngành thủy sản duy trì và mở rộng thị trường.

Việc áp dụng khoa học công nghệ để tận dụng sản xuất phụ phẩm, phế phẩm thủy sản tuy đã có chuyển biến tích cực ở một số doanh nghiệp nhưng nhìn chung vẫn chưa tương xứng với tiềm năng. Tỷ lệ chế biến sâu và giá trị gia tăng từ phụ phẩm còn có thể tiếp tục nâng cao nếu có cơ chế, chính sách phù hợp để khuyến khích đầu tư công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường cho các sản phẩm sau chế biến.

Nguồn lực con người chưa cao. Phần lớn lao động trong ngành thủy sản là lao động thủ công, trình độ văn hóa và kỹ thuật thấp, thiếu lao động có tay nghề cao cho các ngành nuôi trồng công nghệ cao hoặc đánh bắt xa bờ. Còn thiếu đội ngũ cán bộ kỹ thuật, quản lý có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn cao tại các địa phương ven biển

e. *Hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ*

Hạ tầng hậu cần kém:

- Thiếu các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão đồng bộ.
- Hệ thống dịch vụ tại các cảng cá còn chưa được đầu tư nhiều.
- Hạ tầng tại một số vùng nuôi, nhất là hệ thống cấp thoát nước, xử lý môi trường, điện và logistics còn chưa đồng bộ.

III. KIẾN NGHỊ - ĐỀ XUẤT

Nghị quyết 36-NQ/TW về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đã có những tác động tích cực đến ngành thủy sản, thúc đẩy ngành phát triển bền vững, góp phần phát triển kinh tế – xã hội và cải thiện sinh kế cho cộng đồng ven biển. Tuy nhiên, để tiếp tục thúc đẩy phát triển ngành thủy sản gắn với mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển nói chung, Hiệp hội VASEP xin đề xuất 1 số kiến nghị như sau:

- Chính phủ tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách phát triển thủy sản bền vững, bảo đảm tính đồng bộ, ổn định và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất.
- Tháo gỡ các khoảng trống pháp lý và điểm nghẽn về pháp luật theo hướng linh hoạt, phù hợp thực tiễn sản xuất – kinh doanh và thông lệ quốc tế, định hướng theo ba nhóm giải pháp đột phá: i) Xây dựng cơ chế cho phép và khuyến khích thu hút vốn tư nhân đầu tư vào hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước phục vụ nuôi trồng thủy sản; ii) Luật hóa cơ chế cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đối với thủy sản nhập khẩu từ sản xuất-xuất khẩu, gia công xuất khẩu sang tiêu thụ nội địa và ngược lại; iii) Bổ sung khung pháp lý cho phép miễn trừ dầu nổi nước thải vào hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp đối với doanh nghiệp đã tự xử lý đạt chuẩn xả thải của QCVN.
- Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng logistics và cảng cá hiện đại, xây dựng chợ đầu giá tại các cảng cá để minh bạch trong thu mua hải sản khai thác; nâng cấp hệ thống thủy lợi, cấp thoát nước, điện phục vụ nuôi trồng thủy sản.
- Xây dựng chiến lược phát triển nuôi biển công nghiệp quy mô quốc gia.
- Có các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (đặc biệt DN nhỏ và vừa) chuyển đổi xanh và đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.
- Phát triển các trung tâm chế biến thủy sản quy mô lớn gắn với vùng nguyên liệu
- Có cơ chế tín dụng ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp và nông ngư dân tiếp cận nguồn vốn trung và dài hạn để đầu tư công nghệ cao và phát triển bền vững.
- Tăng cường đầu tư nghiên cứu khoa học, phát triển giống thủy sản chất lượng cao có khả năng thích ứng tốt hơn với biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu về tăng trưởng, sức đề kháng và hiệu quả nuôi.
- Thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp – người nuôi/ngư dân – cơ sở nghiên cứu – cơ quan quản lý nhằm phát triển chuỗi ngành hàng bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Sau hơn 5 năm triển khai Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngành thủy sản đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, đóng góp tích cực vào sự phát triển của kinh tế biển và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, đồng thời từng bước khẳng định vai trò là một trong những ngành kinh tế biển chủ lực của đất nước.


Hiệp hội VASEP trân trọng báo cáo và kính mong tiếp tục nhận được các chỉ đạo, hỗ trợ của Ban Chính sách, Chiến lược Trung ương cho ngành thủy sản nói chung và cộng đồng nông ngư dân và doanh nghiệp nói riêng.

Trân trọng cảm ơn và kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Thường vụ HH;
- BCH và BKT HH;
- VPĐD HH tại Hà Nội;
- Lưu VP HH.

**TUQ. CHỦ TỊCH HIỆP HỘI
TỔNG THƯ KÝ**


Nguyễn Hoài Nam